

Bản án số: **923/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/12/2024

V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hiền

Ông Nguyễn Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mai Quỳnh - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 488/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/7/2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lại Thị Phạm N, sinh năm 1980; HKTT: số 38, ngách E, Phạm Ngọc T, K, Đ, Hà Nội; nơi cư trú: B8 (B30) BT6, Khu đô thị V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Mai Xuân T1, sinh năm 1977; HKTT: số 38, ngách E, Phạm Ngọc T, K, Đ, Hà Nội; nơi cư trú: B8 (B30) BT6, Khu đô thị V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - chị Lại Thị Phạm N trình bày: Chị và anh Mai Xuân T1 yêu nhau và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận H, tp Hà Nội ngày 26/02/2004. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường. Vài năm trở lại đây, vợ chồng chị luôn “đồng sàng, dị mộng” chung giường, chung nhà nhưng không chung chí hướng, ít nói chuyện với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đặc biệt trong thời gian qua anh chị không nói với nhau một lời nào. Nguyên nhân mâu thuẫn do bản thân chị thấy không xứng đáng làm

vợ anh T1 như anh T1 đã trình bày. Chị luôn cảm thấy không tự tin và mặc cảm là gánh nặng cho chồng, anh T1 thường nói chị là “phá quân”, là người vợ không tốt cho chồng, anh thường nói lấy vợ tập hai sẽ tốt hơn tập 1, bản thân chị đã thu mình, thấy mệt mỏi vô cùng và chán nản đến tột cùng mỗi lần nghe những câu nói đó của chồng.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: anh chị có 05 con chung gồm: Mai Hà T2, sinh ngày 13/7/2004, Mai Thùy D, sinh ngày 19/6/2006, Mai Hà L, sinh ngày 26/5/2011, Mai Thùy A, sinh ngày 13/7/2014, Mai Xuân Tín C, sinh ngày 14/11/2015. Các con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Cháu T2, cháu D đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu giải quyết. Các cháu L, A, C có nguyện vọng ở với ai thì chị tôn trọng nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung và công nợ: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị N tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

2. Tại các bản tự khai, bị đơn anh Mai Xuân T1 trình bày: Anh kết hôn với chị Lại Thị Phạm N là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận H, TP . ngày 26/02/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Anh T1 khẳng định anh không vi phạm Luật Hôn nhân gia đình, không vi phạm Luật chống bạo lực gia đình, không vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng, không vi phạm các chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống và gia đình, hết mực yêu thương vợ con và gia đình, tận tâm lao động và tạo dựng sinh kế để lo cho gia đình, luôn gương mẫu trong chấp hành các quy định của pháp luật, tích cực trong mọi hoạt động của gia đình và xã hội, luôn gương mẫu và khuyến khích mọi thành viên trong gia đình tích cực học tập, lao động, chia sẻ trách nhiệm, anh không tư lợi cá nhân trong suốt quá trình hôn nhân. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý và anh chưa có nhu cầu bỏ vợ.

Về con chung: Anh chị có 05 con chung gồm: Mai Hà T2, sinh ngày 13/7/2004, Mai Thùy D, sinh ngày 19/6/2006, Mai Hà L, sinh ngày 26/5/2011, Mai Thùy A, sinh ngày 13/7/2014, Mai Xuân Tín C, sinh ngày 14/11/2015. Các con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Trường hợp chị N quyết tâm đòi ly hôn bằng mọi giá, anh đề nghị được nuôi cả 5 con chung, không đề nghị chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh tại Tổ dân phố F phường V, quận H, TP . được cung cấp: Chị N và anh T1 sinh sống tại địa phương bình thường, không có mâu thuẫn với hàng xóm, tổ dân phố. Việc chị N và anh T1 có mâu thuẫn gì không thì tổ dân phố không nắm được và cũng không được anh,

chị đề nghị giải quyết. Nay chị N xin ly hôn anh T1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến đương sự tại phiên tòa:

- Chị N vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn anh T1. Về con chung: Chị N xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào ý kiến, quan điểm của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án thu thập. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử: không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T1; các vấn đề khác không xem xét. Về án phí: nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Mai Xuân T1 đang cư trú tại B (B30) BT6, Khu đô thị V, phường V, quận H, tp Hà Nội. Tòa án nhân dân quận Hà Đông thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn – anh T1 có Đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lại Thị Phạm N và anh Mai Xuân T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn UBND phường H, quận H, TP . ngày 26/02/2004 nên Hôn nhân giữa chị N và anh T1 là hôn nhân hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của chị N, anh T1 và kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân cho thấy: Theo chị N thì nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do do

bản thân chị thấy không xứng đáng làm vợ anh T1, chị luôn cảm thấy không tự tin và mặc cảm là gánh nặng cho chồng, anh T1 thường nói chị là “phá quân”, là người vợ không tốt, anh thường nói lấy vợ tập hai sẽ tốt hơn tập 1, bản thân chị đã thu mình, thấy mệt mỏi, chán nản khi nghe những câu nói đó của chồng. Còn theo anh T1 thì vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, anh không vi phạm Luật Hôn nhân gia đình, không vi phạm Luật chống bạo lực gia đình, không vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng, không vi phạm các chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống và gia đình, hết mực yêu thương vợ con và gia đình, tận tâm lao động và tạo dựng sinh kế để lo cho gia đình, luôn gương mẫu trong chấp hành các quy định của pháp luật, tích cực trong mọi hoạt động của gia đình và xã hội, luôn gương mẫu và khuyến khích mọi thành viên trong gia đình tích cực học tập, lao động, chia sẻ trách nhiệm, anh không tư lợi cá nhân trong suốt quá trình hôn nhân. Kết quả xác minh tại tổ dân phố thể hiện tổ dân phố không nắm được mâu thuẫn giữa chị N với anh T1 và không nhận được phản ánh nào từ anh chị. Xem xét ý kiến các con của chị N và anh T1 cũng khẳng định: ở nhà bố mẹ các cháu không mâu thuẫn, không cãi chửi, không đánh nhau; bố mẹ đều quan tâm chăm sóc và dạy các cháu học; các cháu không đồng ý bố mẹ ly hôn và mong bố mẹ suy nghĩ lại để đoàn tụ gia đình, chăm sóc, nuôi dạy các cháu, các cháu yêu cả bố và mẹ.

Theo hướng dẫn tại mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-H ĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì được coi là “tình trạng của vợ chồng trầm trọng” khi: “vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan tổ chức, nhắc nhở, hòa giải nhiều lần...”. Xét thấy, tuy chị N trình bày vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không chỉ ra được rõ mâu thuẫn những mặt nào. Tại phiên tòa, chị N thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh T1 không vi phạm pháp luật, đạo đức lối sống, không ngoại tình hay tệ nạn xã hội, và ngay trong quá trình giải quyết ly hôn, anh T1 cũng không gây khó dễ, hay mắng chửi gì đối với vợ và các con, gia đình vẫn sinh hoạt bình thường. Thực tế, vợ chồng anh, chị cũng chưa được gia đình, cơ quan, tổ chức, đoàn thể hòa giải, nhắc nhở, khuyên bảo lần nào về việc gia đình có mâu thuẫn; các con của anh chị đều có nguyện vọng bố mẹ không ly hôn. Xét thấy, tình trạng vợ chồng của chị N và anh T1 chưa đến mức trầm trọng, chị N và anh T1 vẫn còn khả năng hàn gắn để chăm lo nuôi dạy các con nên cần bác đơn xin ly hôn của chị N.

[2.2]. Về con chung và các vấn đề khác: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T1 nên không xem xét các nội dung khác.

[2.3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Lại Thị Phạm N đối với anh Mai Xuân T1.

2. Về án phí: Chị Lại Thị Phạm N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần ly hôn. Được đối trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0044039 ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, Tp ..

3. Về quyền kháng cáo: Chị Lại Thị Phạm N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Mai Xuân T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận

- Đương sự;
- TAND Tp. Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- Chi cục THADS quận Hà Đông;
- UBND xã, phường nơi thực hiện ĐKKH;
- Lưu HSVA,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thoa